TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN ĐỘNG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày 23-6-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Bắc, Ông Nguyễn Văn Thuật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Khiết - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động *tham gia phiên toà:* Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2023/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1993; có mặt

Nơi ĐK HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh B

Địa chỉ: TDP Đ, thị trấn T, huyện S, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1983; có mặt

Nơi ĐK HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh B

Địa chỉ: TDP Đ, thị trấn T, huyện S, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Đình T vào năm 2009, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện S, tỉnh B. Tình cảm vợ chồng ban đầu có hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T thường xuyên đánh đập chị khiến cho tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình T, sinh ngày 03/01/2010 và cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 18/6/2014. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả 2 con chung, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Chị và anh T không có.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Tại bản tự khai, trong phiên hòa giải, bị đơn là anh Nguyễn Đình T trình bày: Anh xác nhận chị H trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn là đúng; anh cũng xác nhận vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không bảo ban được nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không muốn vợ chồng ly hôn nhưng do chị H kiên quyết xin ly hôn nên anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày là đúng. Vợ chồng ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung anh không đồng ý. Anh đề nghị Tòa án giao cả 2 con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ: Anh và chị H không có.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Cháu Nguyễn Đình T và cháu Nguyễn Đình P đều trình bày: các cháu là con của bố Nguyễn Đình T và mẹ Nguyễn Thị Thu H. Các cháu không muốn bố mẹ ly hôn mà mong muốn bố mẹ đoàn tụ cùng nuôi dạy các cháu. Nếu bố mẹ vẫn ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ.

4. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T; về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Đình T, sinh ngày 03/01/2010. Giao anh Nguyễn Đình T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 18/6/2014; chị H, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; Không ai được căn trở anh T, chị H quyền thăm nom con. Về án phí: chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với bị đơn anh Nguyễn Đình T. Anh Nguyễn Đình T có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại thôn G, xã T Luận, huyện S. Vì vậy, căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Sơn Động thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận tiến tới hôn nhân, đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 08/5/2010. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp.

Chị H, anh T đều xác định vợ chồng có mâu, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm, lối sống, bảo ban không ai nghe ai dẫn đến cãi chửi nhau; nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân căng thẳng, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên có nguyện vọng được ly hôn. Anh T trình bày mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H kiên quyết ly hôn nên anh cũng nhất trí ly hôn. Như vậy, anh T, chị H đã thống nhất thỏa thuận ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa chị H, anh T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình T, sinh ngày 03/01/2010 và cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 18/6/2014. Khi ly hôn, chị H, anh T đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con. Anh T, chị H đều không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù, cháu T và cháu P đều có nguyện vọng ở cùng mẹ, nhưng xét thấy, cả chị H và anh T đều đang trong độ tuổi lao động, có việc làm cho thu nhập, cả hai đều đảm bảo đủ điều kiện để nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con cũng như trách nhiệm của cha mẹ với con cái, cần giao cho mỗi người nuôi một con. Giao cháu Nguyễn Đình T cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Đình P cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị H, anh T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H, anh T đều không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Đình T.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Đình T, sinh ngày 03/01/2010.

Giao anh Nguyễn Đình T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 18/6/2014.

Chị H, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở chị H, anh T quyền thăm nom con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0015536, ngày 08/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Động. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án.

** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hằng

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- UBND xã T
- Lưu hồ sơ, VP.